

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Tài sản	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=120+130+140+150)	100	156.457.241.328	145.009.130.577
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	5.456.918.635	17.361.132.318
1. Tiền	111	4.440.503.625	15.361.132.318
2. Các khoản tương đương tiền	112	1.016.415.010	2.000.000.000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>19.615.354.557</i>	<i>9.943.737.079</i>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	19.615.354.557	9.943.737.079
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	0	0
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>	29.012.474.976	20.815.592.075
1. Phải thu khách hàng	131	6.249.786.851	3.239.752.531
2. Trả trước cho người bán	132	12.583.036.709	5.641.098.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	10.179.651.416	11.934.741.044
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139	0	0
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	91.582.065.080	80.176.767.421
1. Hàng tồn kho	141	91.582.065.080	80.176.767.421
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	0	0
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>	10.790.428.080	16.711.901.684
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.205.803.915	133.954.094
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	2.086.066.959	9.057.504.516
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	7.498.557.206	7.520.443.074
B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)	200	135.820.778.682	130.779.491.847
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>	48.285.680.454	46.933.591.685
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13.543.918.114	13.998.313.985
- Nguyên giá	222	23.933.648.347	23.606.491.291
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(10.389.730.233)	(9.608.177.306)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0
- Nguyên giá	225	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	656.560.849	806.533.591
- Nguyên giá	228	2.856.471.000	2.856.471.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(2.199.910.151)	(2.049.937.409)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	34.085.201.491	32.128.744.109
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>		0
- Nguyên giá	241		0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	85.080.300.437	81.446.474.584
1. Đầu tư vào công ty con	251	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	66.789.094.307	63.155.268.454
3. Đầu tư dài hạn khác	258	22.759.000.000	22.759.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(4.467.793.870)	(4.467.793.870)
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>	2.454.797.791	2.399.425.578
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1.359.499.182	1.086.048.838
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268	1.095.298.609	1.313.376.740
Tổng cộng tài sản	270	292.278.020.010	275.788.622.424

Nguồn vốn	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300	108.150.681.280	89.006.222.864
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>	<i>70.073.676.756</i>	<i>50.298.894.608</i>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15.921.559.950	0
2. Phải trả người bán	312	13.101.350.806	10.753.814.384
3. Người mua trả tiền trước	313	10.093.920.664	7.112.197.344
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	2.407.562.684	1.766.895.311
5. Phải trả người lao động	315	1.105.037.868	3.888.385.319
6. Chi phí phải trả	316	45.783.500	296.040.000
7. Phải trả nội bộ	317		0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21.223.821.317	22.768.724.288
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	2.015.079.215	2.030.465.942
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	4.159.560.752	1.682.372.020
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>	<i>38.077.004.524</i>	<i>38.707.328.256</i>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0
3. Phải trả dài hạn khác	333	28.971.067.093	35.387.728.396
4. Vay và nợ dài hạn	334	6.000.000.000	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	53.377.100	58.800.000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	3.052.560.331	3.260.799.860
9. Quỹ khoa học phát triển và công nghệ	339	0	0
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400	184.127.338.730	186.782.399.560
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>183.828.080.758</i>	<i>186.517.668.352</i>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	109.198.890.000	109.198.890.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	(1.682.000)	(1.682.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	0	432.368.648
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	30.499.276.936	25.757.864.412
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	12.003.232.375	8.842.290.692
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	32.128.363.447	42.287.936.600
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0
<i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>430</i>	<i>299.257.972</i>	<i>264.731.208</i>
1. Nguồn kinh phí	432	66.952.294	180.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	232.305.678	264.551.208
Tổng cộng nguồn vốn	440	292.278.020.010	275.788.622.424

Lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20/07/2011
Thủ trưởng đơn vị

Phạm Thị Đà Giang

Lê Thị Thuỷ

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CP SIMCO SÔNG ĐÀ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II - 2011

Chỉ tiêu	Mã	Quý II		Luỹ kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23.166.091.981	7.742.463.908	41.615.157.930	11.203.442.322
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (03=04+05+06+07)	02	985.177.461	0	1.218.861.527	0
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	22.180.914.520	7.742.463.908	40.396.296.403	11.203.442.322
4. Giá vốn hàng bán	11	16.551.177.567	5.029.178.768	33.057.163.554	5.863.438.979
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	5.629.736.953	2.713.285.140	7.339.132.849	5.340.003.343
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	632.668.689	4.260.994.043	1.567.642.387	8.155.078.382
7. Chi phí tài chính	22	0	3.921.906.705	0	3.921.906.705
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	0	1.491.000.000	0	1.491.000.000
8. Chi phí bán hàng	24	0	0	592.272.726	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.802.916.577	861.609.885	5.622.737.718	2.279.451.612
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1.459.489.065	2.190.762.593	2.691.764.792	7.293.723.408
11. Thu nhập khác	31	16.727.607	40.545.794	42.181.652	66.665.464
12. Chi phí khác	32	0	0	15.385.120	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	16.727.607	40.545.794	26.796.532	66.665.464
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50	1.476.216.672	2.231.308.387	2.718.561.324	7.360.388.872
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	369.054.043	553.593.060	679.640.331	1.840.097.218
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	1.107.162.629	1.677.715.327	2.038.920.993	5.520.291.654
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20/07/2011

Thủ trưởng đơn vị

Phạm Thị Đà Giang

Lê Thị Thuỷ

LUU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II - 2011

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Luỹ kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	1,00	1.476.216.172	2.231.308.387	2.718.561.324	7.360.388.872
2. Điều chỉnh cho các khoản		0	0		
- Khấu hao TSCĐ	2,00	510.367.771	547.666.240	1.050.705.267	1.107.777.021
- Các khoản dự phòng	3,00	0	2.430.906.705	0	2.430.906.705
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4,00	0	0	0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5,00	0	(8.155.078.382)	0	(8.155.078.382)
- Chi phí lãi vay	6,00	0	1.491.000.000	0	1.491.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8,00	1.986.583.943	(1.454.197.050)	3.769.266.591	4.234.994.216
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9,00	(7.725.748.894)	(27.999.517.838)	(2.413.381.836)	(20.260.576.611)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10,00	(10.222.782.119)	(66.828.363.366)	(22.840.610.223)	(65.836.404.133)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay thuế TNDN phải nộp)	11,00	(4.574.073.488)	4.755.772.287	(6.209.005.702)	2.292.732.690
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12,00	(2.166.220.633)	(3.273.283.015)	(129.769.035)	(3.296.416.462)
- Tiền lãi vay đã trả	13,00	(311.218.646)	(1.385.326.698)	(737.329.757)	(1.385.326.698)
- Tiền thuế nhập doanh nghiệp đã nộp	14,00	0	(1.182.220.571)	0	(1.371.206.157)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15,00	17.167.013.950	(50.999.639.570)	57.883.457.765	2.103.280.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16,00	(7.245.462.741)	58.962.830.209	(63.795.572.990)	(6.133.531.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20,00	(13.091.908.628)	(89.403.945.612)	(34.472.945.187)	(89.652.454.355)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		0			0
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21,00	0	(19.438.519.684)	(347.703.112)	(19.463.369.073)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22,00	0	0	25.454.545	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23,00	0	(1.250.000.000)	0	(1.250.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24,00	0	113.269.698.800	0	113.269.698.800
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25,00	0	(6.400.000.000)	0	(6.400.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26,00	0	700.000.000	0	700.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27,00	655.205.874	8.065.577.828	969.420.121	8.155.078.382
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30,00	655.205.874	94.946.756.944	647.171.554	95.011.408.109
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31,00	0	0	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32,00	0	0	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33,00	21.119.780.550	75.000.000.000	34.921.559.950	75.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34,00	(13.000.000.000)	(75.000.000.000)	(13.000.000.000)	(75.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35,00	0	0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36,00	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40,00	8.119.780.550	0	21.921.559.950	0

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50,00	(4.316.922.204)	5.542.811.332	(11.904.213.683)	5.358.953.754
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60,00	9.773.840.839	15.257.684.309	17.361.132.318	15.441.541.887
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61,00				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70,00	5.456.918.635	20.800.495.641	5.456.918.635	20.800.495.641

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20/07/2011
Thủ trưởng đơn vị

Phạm Thị Đà Giang

Lê Thị Thuỷ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2-2011

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Simco Sông Đà tiền thân là Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 627/QĐ-BXD ngày 09/05/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất, dịch vụ, thương mại.

Trụ sở chính của Công ty tại: Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Các đơn vị thành viên:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Ban Quản lý dự án Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Quản lý Dự án
- Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ - Kinh tế Simco Sông Đà	Hà Nội	Đào tạo ngoại ngữ và giáo dục định hướng, dạy nghề
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Simco Sông Đà - Xí nghiệp Xây dựng Simco Sông Đà	Hà Nội	Xây dựng, kinh doanh nhà, hạ tầng, vật tư, máy móc thiết bị
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Simco Sông Đà - Trung tâm du lịch	Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và lữ hành quốc tế.

Các công ty liên kết:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoá	Gia Lai	Đầu tư các công trình thủy điện, nhiệt điện, xây dựng, tư vấn thiết kế
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các loại rượu
- Công ty Cổ phần May xuất khẩu Sông Đà	Hòa Bình	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc
- Công ty Cổ phần Tự động hóa và Công nghệ Thông tin Sông Đà	Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh phần mềm, tư vấn thiết kế trong lĩnh vực CNTT
- Công ty TNHH Simco Sông Đà	Hòa Bình	Sản xuất giấy, các sản phẩm từ giấy

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất, dịch vụ, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103002544 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21/07/2003, và các đăng ký thay đổi, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động xuất khẩu lao động (theo quy định của pháp luật);
- Dịch vụ tư vấn du học;

- Xuất nhập khẩu và kinh doanh: vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng, máy móc thiết bị, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông;
- Kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm gỗ từ tre, nứa;
- Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh dịch vụ thể thao vui chơi giải trí;
- Kinh doanh máy móc thiết bị, linh kiện điện tử, tin học, máy tính, điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị viễn thông, truyền thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng;
- Tư vấn thiết kế trang web, lắp đặt mạng máy tính, thi công mạng điện tử viễn thông (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Dịch vụ quản lý các khu đô thị;
- Thành lập các trung tâm thương mại, trung tâm nghiên cứu ứng dụng phục vụ cho các ngành nghề kinh tế quốc dân trong và ngoài nước;
- Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ phần mềm và phát triển công nghệ tin học;
- Tư vấn nghiên cứu ứng dụng phát triển và chuyển giao công nghệ kỹ thuật cao;
- Thiết kế, thi công, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống mạng và thiết bị máy tính, điện tử, tin học, viễn thông, truyền thông (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị vật liệu điện;
- Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, nước khoáng, nước tinh lọc;
- Sản xuất và kinh doanh các loại hóa chất (Trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Nghiên cứu sản xuất một số loại vật liệu xây dựng;
- Buôn bán các mặt hàng về hóa mỹ phẩm (cho cả nam và nữ);
- Mở các trung tâm nuôi dưỡng, chăm sóc người già Việt Nam và người già nước ngoài (không bao gồm dịch vụ khám chữa bệnh);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ khai thuế hải quan;
- Xây dựng và kinh doanh các công trình cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo và cấp bằng tốt nghiệp, chứng chỉ nghề cho các nghề thuộc lĩnh vực xây dựng (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đào tạo ngoại ngữ và giáo dục định hướng phục vụ xuất khẩu lao động (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh thu gom, tái chế và xuất khẩu vật tư thiết bị điện, điện tử, nhựa, kim loại;
- Mua bán rác phế liệu, thủy tinh, cao su phế thải, nhựa đã qua sử dụng, thạch cao phế phẩm, sắt thép phế liệu, đồng nát;

- Mua bán và vận chuyển than;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Sản xuất và mua bán mũ bảo hiểm;
- Thiết kế sản xuất thời trang đồ nội ngoại thất (không bao gồm thiết kế nội ngoại thất công trình);
- Sáng tác, sản xuất và mua bán các loại tượng phù điêu, tranh nghệ thuật;
- Thiết kế mẫu quảng cáo và thi công các hạng mục quảng cáo;
- In ấn tranh nghệ thuật, tranh truyền thống cổ động và các văn hóa phẩm được phép lưu hành (trừ hoạt động Nhà nước cấm);
- Sáng tác, lập dự án đầu tư, thi công xây dựng các công trình tượng đài, tranh hoành tráng, tranh nghệ thuật, tranh lịch sử (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Trang trí nội ngoại thất các công trình văn hóa, nhà bảo tàng, nhà văn hóa, nhà bảo tàng, nhà văn hóa và các công trình xây dựng khác thuộc nhóm C và một số hạng mục thuộc nhóm B;
- Kinh doanh các sản phẩm vật tư, thiết bị chuyên ngành mỹ thuật, các sản phẩm mỹ thuật, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với hoạt động xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh được xác định như sau:

$$\text{Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ} = \text{Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ} - \text{Giá vốn ghi nhận trong kỳ}$$

Trong đó:

$$\text{Giá vốn ghi nhận trong kỳ} = \frac{\text{Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ}}{\text{Giá trị sản lượng thực hiện dở dang đầu kỳ} + \text{Giá trị sản lượng thực hiện trong kỳ}} \times \text{Giá trị sản lượng được nghiệm thu trong kỳ (Chủ đầu tư xác nhận)}$$

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 năm

Giá trị lợi thế doanh nghiệp được hội đồng xác định giá trị doanh nghiệp đánh giá khi thực hiện cổ phần hóa Công ty theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 16/04/2003, được phân loại là tài sản cố định vô hình và được khấu hao trong 10 năm.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Giá trị dàn giáo, cốp pha, dụng cụ phục vụ thi công công trình;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Báo cáo tài chính

Quý 2-2011

3 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền	4.440.503.625	15.361.132.318
- Tiền mặt	2.096.401.257	2.590.969.328
- Tiền gửi ngân hàng	2.344.102.368	12.770.162.990
- Tiền đang chuyển	-	-
Tương đương tiền	1.016.415.010	2.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	1.016.415.010	2.000.000.000
- Ủy thác quản lý vốn bằng tiền		
Cộng	5.456.918.635	17.361.132.318

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Cho Tập đoàn Sông Đà vay	94.162.236	1.352.865.900
Cho Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển vay	4.113.565.751	3.936.287.436
Cho Công ty TNHH Simco Sông Đà vay	593.754.100	500.000.000
Ủy thác quản lý vốn bằng tiền		154.583.743
Cho Công ty CP Thủy điện Đắkđoa vay	14.813.872.470	4.000.000.000
Cộng	19.615.354.557	9.943.737.079

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ứng trước khối lượng công trình	11.659.010.730	5.091.369.000
- Dự án Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc	1.283.914.283	748.030.900
- Dự án Đường bao phía tây Thị xã Hà Tĩnh	9.992.025.850	4.043.338.100
- Dự án khu đô thị Dương Nội	83.070.597	
- Dự án Khu công nghiệp Phụng Hiệp, Thường Tín	300.000.000	300.000.000
Ứng trước cho nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ	924.025.979	549.729.500
Cộng	12.583.036.709	5.641.098.500

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Báo cáo tài chính

Quý 2-2011

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu Trường CDN về DA Lái xe	58.230.000	58.230.000
Phải thu người lao động tiền BHXH	5.587.688	3.488.340
Phải thu Cty TNHH xây dựng - Thương mại Fansipan	8.500.000.000	8.500.000.000
Phải thu khác	1.615.833.728	3.373.022.704
Cộng	10.179.651.416	11.934.741.044

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.400.715.187	966.765.674
Công cụ, dụng cụ	61.397.562	58.618.115
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	90.102.412.772	67.177.699.181
Thành phẩm	17.539.559	17.539.559
Hàng hoá		11.808.336.766
Hàng gửi đi bán		147.808.126
Cộng giá gốc hàng tồn kho	91.582.065.080	80.176.767.421
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	91.582.065.080	80.176.767.421

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Cộng	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Báo cáo tài chính

Quý 2-2011

9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	16.373.113.158	3.135.488.799	3.082.884.683	1.389.394.469	-	23.980.881.109
2. Số tăng trong kỳ	-	72.590.909	-	-	-	72.590.909
- Mua sắm mới	-	72.590.909			-	72.590.909
- Đầu tư XDCC hoàn thành		-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-		-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	119.823.671	-	119.823.671
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-	119.823.671	-	119.823.671
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	16.373.113.158	3.208.079.708	3.082.884.683	1.269.570.798	-	23.933.648.347
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	5.322.224.235	1.518.622.802	2.063.660.392	1.165.371.574	-	10.069.879.003
2. Số tăng trong kỳ	208.215.300	124.110.228	96.574.014	10.775.359	-	439.674.901
- Trích khấu hao	208.215.300	124.110.228	96.574.014	10.775.359	-	439.674.901
- Tăng khác	-	-	-	-		-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	119.823.671	-	119.823.671
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	119.823.671	-	119.823.671
- Giảm khác		-		-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	5.530.439.535	1.642.733.030	2.160.234.406	1.056.323.262	-	10.389.730.233
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	11.050.888.923	1.616.865.997	1.019.224.291	224.022.895	-	13.911.002.106
2. Cuối kỳ	10.842.673.623	1.565.346.678	922.650.277	213.247.536	-	13.543.918.114

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Báo cáo tài chính

Quý 2-2011

10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Lợi thế doanh nghiệp	Hệ thống, phần mềm Website	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu kỳ	2.726.811.000	129.660.000	2.856.471.000
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	2.726.811.000	129.660.000	2.856.471.000
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu kỳ	2.033.746.540	94.826.668	2.128.573.208
2. Số tăng trong kỳ	68.170.275	3.166.668	71.336.943
- Trích khấu hao	68.170.275	3.166.668	71.336.943
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	2.101.916.815	97.993.336	2.199.910.151
III. Giá trị còn lại			
1. Đầu kỳ	693.064.460	34.833.332	727.897.792
2. Cuối kỳ	624.894.185	31.666.664	656.560.849

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	33.959.049.496	32.002.592.114
- Dự án Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc	26.782.598.478	26.526.312.472
- Dự án Tuyến đường bao phía tây Thị xã Hà Tĩnh		
- Dự án Khu Công nghiệp Phụng Hiệp, Thường Tín	2.292.423.415	2.282.239.506
- Dự án Lào Cai - Yên Bái	13.895.454	13.895.454
- Dự án mở rộng thị trường Canada	950.863.962	859.908.962
- Dự án đầu tư khai thác mỏ myama	3.011.558.136	2.320.235.720
- Đầu tư xây dựng nhà máy Cát Trà	44.913.091	
- Dự án kho ngoại quan Kim Thành - Lào Cai	211.532.397	
- Chi phí đầu tư của các DA (CPC)	651.264.563	
Mua sắm tài sản cố định	101.547.286	101.547.286
- Máy móc, thiết bị Trường Cao đẳng nghề	101.547.286	101.547.286
Sửa chữa lớn tài sản cố định	24.604.709	24.604.709
- Cải tạo nhà để xe, xưởng thực hành Trường Cao đẳng nghề	24.604.709	24.604.709
Cộng	34.085.201.491	32.128.744.109

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Đầu tư vào công ty con	-	-
- Công ty TNHH Simco Sông Đà		

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Báo cáo tài chính

Quý 2-2011

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	66.789.094.307	63.155.268.454
- Công ty CP Thủy điện Đăk Đoa	22.678.250.000	22.000.000.000
- Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển	23.970.000.000	23.970.000.000
- Công ty CP May xuất khẩu Sông Đà	890.844.307	890.844.307
- Công ty CP Tự động hóa và CNTT Sông Đà	2.900.000.000	2.900.000.000
- Công ty TNHH Simco Sông Đà	1.150.000.000	1.150.000.000
- Công ty CP khoáng sản Sifaco	15.200.000.000	12.244.424.147
Đầu tư dài hạn khác	22.759.000.000	22.759.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(4.467.793.870)	(4.467.793.870)
Cộng	85.080.300.437	81.446.474.584

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2011 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ vốn góp cam kết	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ lợi ích	Giá gốc của khoản đầu tư tại thời điểm 30/06/2011
- Công ty CP Thủy điện Đăk Đoa	28,57%	30,49%	28,24%	22.678.250.000
+ Vốn góp của Công ty	26,47%	27,59%		21.058.250.000
+ Vốn nhận ủy thác của CBCNV (*)	2,10%	2,25%		1.620.000.000
- Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển	34,24%	34,24%	26,03%	23.970.000.000
+ Vốn góp của Công ty	26,03%	26,03%		18.220.000.000
+ Vốn nhận ủy thác của CBCNV (*)	8,21%	8,21%		5.750.000.000
- Công ty CP May xuất khẩu Sông Đà	20,97%	20,97%	20,97%	890.844.307
- Công ty CP Tự động hóa và CNTT Sông Đà	35,00%	35,83%	35,83%	2.900.000.000
- Công ty TNHH Simco Sông Đà (**)	38,33%	38,33%	38,33%	1.150.000.000
- Công ty CP khoáng sản simco - Fansipan	45,00%	25,33%	25,33%	15.200.000.000

(*) Đây là các khoản nhận ủy thác đầu tư của cán bộ công nhân viên Công ty theo các hợp đồng ủy thác đầu tư. Theo đó, Công ty được ủy thác để góp vốn và thực hiện các quyền, nghĩa vụ liên quan với tư cách là cổ đông của bên nhận góp vốn.

(**) Công ty Simco SD đã bán 1 phần vốn góp tại Công ty TNHH Simco Sông Đà cho Công ty may XK Sông Đà theo Công bố thông tin ngày 05/ 01/2011 và Công ty TNHH Simco Sông Đà trở thành Công ty liên kết của Công ty Simco SD với tỷ lệ vốn góp là 38%

Đầu tư dài hạn khác:	31/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Góp vốn thành lập công ty	7.759.000.000	7.759.000.000
- Công ty CP Sắt Thạch Khê	759.000.000	759.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Báo cáo tài chính

Quý 2-2011

- Công ty CP Cao su Phú Riềng - Kratie	3.300.000.000	3.300.000.000
- Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn	2.100.000.000	2.100.000.000
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	1.100.000.000	1.100.000.000
- Công ty CP ĐTPT Đô thị và KCN Sông Đà Miền Trung	500.000.000	500.000.000
Cho vay dài hạn - Công ty TNHH Simco Sông Đà		
Trái phiếu chuyển đổi Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	15.000.000.000	15.000.000.000
- Vốn của Công ty	12.505.000.000	12.505.000.000
- Vốn nhận ủy thác của CBCNV	2.495.000.000	2.495.000.000
Cộng	22.759.000.000	22.759.000.000

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	1.359.499.182	1.086.048.838
Chi phí giàn giáo, cốp pha, dụng cụ phục vụ thi công		
Cộng	1.359.499.182	1.086.048.838

VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	15.921.559.950	-
- Vay ngân hàng Công thương Quang Trung	6.221.559.950	-
- Vay đối tượng khác: Cty Tài chính CP Sông Đà	9.700.000.000	-
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	15.921.559.950	-

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	10.093.920.664	7.112.187.344
- Dự án Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc		
- Dự án Tuyến đường bao phía tây Thị xã Hà Tĩnh	5.321.183.844	5.321.183.844
- Công trình Trường THPT DL Đoàn Thị Điểm	1.300.000.000	
- Công trình Khu đô thị Dương Nội	2.076.942.750	1.153.885.500
- Công trình TC chống thấm TN số 6 Huỳnh Thúc Kháng	551.760.000	551.760.000
- Khách hàng ứng trước tiền dịch vụ du lịch	812.534.070	50.858.000
- Khách hàng ứng trước tiền đào tạo	31.500.000	34.500.000
Doanh thu chưa thực hiện	3.052.560.331	3.260.799.860
- Phí dịch vụ xuất khẩu lao động	2.909.533.431	3.201.026.380
- Phí dịch vụ đào tạo	131.526.900	54.973.480
- Phí dịch vụ nội trú	11.500.000	4.800.000
Cộng	13.146.480.995	10.372.987.204

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/06/2011	01/01/2011
	VND	VND

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Báo cáo tài chính

Quý 2-2011

Thuế GTGT hàng bán nội địa		312.945.455
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.368.175.256	1.242.517.490
Thuế Thu nhập cá nhân	39.387.428	181.040.140
Cộng	2.407.562.684	1.736.503.085

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
Chi phí sử dụng máy thi công	45.783.500	
Phí kiểm toán		130.000.000
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát		138.000.000
Tiền ăn ca		28.040.000
Cộng	45.783.500	296.040.000

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Kinh phí công đoàn	438.314.979	137.712.036
Bảo hiểm xã hội	138.133.180	55.609.296
Bảo hiểm y tế	33.229.708	10.115.859
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	873.244.695	873.244.695
Bảo hiểm thất nghiệp	183.477.902	4.784.271
Phải trả đối tác nước ngoài về xuất khẩu lao động	5.715.965.032	5.715.965.032
Phải trả tiền nhân công thuê ngoài phục vụ thi công	907.908.000	2.574.377.000
Phải trả tiền nhận ủy thác đầu tư của CBCNV	10.569.850.000	9.827.000.000
Phải trả tiền xuất cảnh của lao động xuất khẩu	178.901.932	662.031.132
Phải trả khách hàng DA Vạn Phúc	1.296.930.000	
Phải trả, phải nộp khác	887.865.889	2.907.884.967
Cộng	21.223.821.317	22.768.724.288

18 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác là các khoản ký quỹ đảm bảo thực hiện hợp đồng của người lao động theo các hợp đồng đưa lao động đi làm việc tại nước ngoài.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Báo cáo tài chính

Quý 2-2011

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	109.198.890.000	(1.682.000)	432.368.648	25.757.864.412	8.842.290.692	42.287.936.600	186.517.668.352
Lãi trong kỳ trước	-	-				931.758.864	931.758.864
Tăng khác		-		-	-	6.002.000	6.002.000
Giảm khác	-	-	(432.368.648)				(432.368.648)
Số dư đầu kỳ này	109.198.890.000	(1.682.000)	-	25.757.864.412	8.842.290.692	43.225.697.464	187.023.060.568
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	1.107.162.629	1.107.162.629
Tăng từ trích lập các quỹ	-	-	-	4.741.412.524	3.160.941.683	(11.417.067.394)	(3.514.713.187)
Tăng khác	-	-		-	-	9.767.758	9.767.758
Giảm khác	-	-		-	-	(428.142.967)	(428.142.967)
Số dư cuối kỳ này	109.198.890.000	(1.682.000)	-	30.499.276.936	12.003.232.375	32.497.417.490	184.197.134.801

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	55.692.000.000	51,00%	55.692.000.000	51,00%
Vốn góp của đối tượng khác	53.506.890.000	49,00%	53.506.890.000	49,00%
- Phá sản năm giữ	-	0%	-	0%
- Thẻ nhân nắm giữ	53.506.890.000	49%	53.506.890.000	49%
Cộng	109.198.890.000	100,00%	109.198.890.000	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Báo cáo tài chính

Quý 2-2011

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	109.198.890.000	90.999.890.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	109.198.890.000	90.999.890.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	109.198.890.000	90.999.890.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.919.889	9.099.989
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.919.889	9.099.989
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.919.889	9.099.989
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	168	168
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	168	168
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.919.889	9.099.821
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.919.889	9.099.821
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Quỹ đầu tư phát triển	30.499.276.936	25.757.864.412
Quỹ dự phòng tài chính	12.003.232.375	8.842.290.692
Cộng	42.502.509.311	34.600.155.104

20 . NGUỒN KINH PHÍ

	31/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	32.910.000	180.000
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	432.760.000	1.033.798.000
Nguồn kinh phí không chi hết		
Chi sự nghiệp	(398.717.706)	(1.033.798.000)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	66.952.294	180.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Báo cáo tài chính

Quý 2-2011

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Q2-2011 VND	Q2-2010 VND
Doanh thu bán hàng hóa	-	-
Doanh thu bán thành phẩm	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động, đào tạo	6.871.401.061	4.147.273.712
Doanh thu kinh doanh hạ tầng, hợp đồng xây dựng	14.018.973.130	
Doanh thu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và doanh thu khác	2.275.717.790	3.595.190.196
Cộng	23.166.091.981	7.742.463.908

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Q2-2011 VND	Q2-2010 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
Giá vốn của dịch vụ xuất khẩu lao động, đào tạo đã cung cấp	1.318.424.971	1.358.851.623
Giá vốn kinh doanh hạ tầng, hợp đồng xây dựng	13.690.953.322	
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư	-	-
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
Hao hụt mất mát hàng tồn kho	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá vốn sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và giá vốn khác	1.541.799.274	3.670.327.145
Cộng	16.551.177.567	5.029.178.768

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Q2-2011 VND	Q2-2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, ủy thác quản lý vốn	626.209.689	4.260.994.043
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	-
Lãi bán ngoại tệ	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.459.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	632.668.689	4.260.994.043

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Q2-2011 VND	Q2-2010 VND
Lãi tiền vay		1.491.000.000
Lãi tiền ký quỹ, ký cược		
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Báo cáo tài chính

Quý 2-2011

Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Lỗ do bán ngoại tệ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Dự phòng các khoản đầu tư		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	-	1.491.000.000

CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Q2-2011 VND	Q2-2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	-	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Chi phí khác bằng tiền	-	-
Cộng	-	-

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Q2-2011 VND	Q2-2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.712.445	161.204.501
Chi phí nhân công	1.999.855.824	1.570.055.404
Chi phí khấu hao tài sản cố định	439.674.901	227.356.939
Thuế, phí, lệ phí	37.139.200	23.416.000
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	397.694.058	392.784.446
Chi phí khác bằng tiền	1.797.503.206	694.299.845
Cộng	4.731.579.634	3.069.117.135

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Q2-2011 VND	Q2-2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.476.216.672	4.662.215.092
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng (phạt theo kết quả thanh tra thuế)	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (lãi chênh lệch tỷ giá, thu nhập theo kết quả thanh tra thuế)	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1.476.216.672	4.662.215.092
Chuyển lỗ năm trước	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	1.476.216.672	4.662.215.092
Trong đó:		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	369.054.043	1.165.553.773

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Báo cáo tài chính

Quý 2-2011

Trong đó:

Thuế TNDN được giảm đối với doanh nghiệp cổ phần hóa và đổi
với doanh nghiệp cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán (*)

Thuế TNDN được giảm theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày
13/01/2009 của Bộ Tài chính (theo tờ khai tạm tính thuế TNDN của
Công ty)

Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước

-

-

-

-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

369.054.043

1.165.553.773

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

28 . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan	Mối quan hệ	30/06/2011 VND
Phải thu tiền cho vay		
- Tập đoàn Sông Đà	Công ty mẹ	94.162.236
- Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	4.113.565.751
- Công ty TNHH Simco Sông Đà	Công ty con	593.754.100
Phải thu tiền bán, tiền ứng trước		
- Công ty CP Tự động hóa và CNTT Sông Đà	Công ty liên kết	1.009.003.283
Phải trả tiền mua, tiền nhận ứng trước		
- Công ty CP Sông Đà 27	Thành viên Tcty	1.111.711.100
- Công ty CP Tự động hóa và CNTT Sông Đà	Công ty liên kết	1.240.941.910

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2010 đã được Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán.

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Đà Giang

Lê Thị Thủy

Đặng Thị Thường

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý 2/2011

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:**

	Kinh doanh dịch vụ xuất khẩu lao động	Kinh doanh thương mại, dịch vụ	Kinh doanh nhà và hạ tầng, xây lắp	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	7.773.495.097	388.626.293	14.018.793.130		22.180.914.520
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.518.227.586	4.111.509.367			5.629.736.953
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	-	-
Tài sản bộ phận	15.102.655.264	1.496.055.470	155.569.359.945		172.168.070.679
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	120.109.949.331
Tổng tài sản				-	292.278.020.010
Nợ phải trả của các bộ phận	31.880.600.524	1.378.808.251	15.502.802.733	-	48.762.211.508
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	59.388.469.772
Tổng nợ phải trả				-	108.150.681.280

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.